TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2024/DS-PT
Ngày: 21/01/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Như Lâm

Các Thẩm phán: Bà Ngô Tuyết Băng

Ông Đỗ Minh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội*:** Bà Hoàng Vĩnh Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 637/2024/TLPT-DS ngày 16/12/2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 302/2024/DSST ngày 28/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Đ1, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 587/2024/QĐ-PT ngày 24/12/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/QĐPT-HPT ngày 09/01/2025; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc D; sinh năm: 1954; địa chỉ: Số A N, phường Đ, quận B, Thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Ngọc D: Luật sư Vi Văn A – Văn phòng L2 – Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ liên hệ: P tháp B Tòa nhà Hồng Kông T, số B Đ, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn T1; sinh năm: 1963; vắng mặt tại phiên tòa.

2.2. Bà Nguyễn Thị P; sinh năm: 1962; vắng mặt tại phiên tòa.

Ông T1, bà P có địa chỉ tại: Số E phố V, phường Ô, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1 và bà P: Ông Phạm Quốc M, sinh năm: 1976; địa chỉ: Số A tổ A phường P, quận Đ, Thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị P: Luật sư Khương Tân P1 – Văn phòng L3 – Đoàn Luật sư thành

phố H; địa chỉ liên hệ: Số C ngõ A phường Đ, quận N, Thành phố Hà Nội; có đơn xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Ngọc L; sinh năm: 1981; chỗ ở: A L, phường B, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (là con của ông Trần Ngọc D và bà Nguyễn Thị M1); vắng mặt tại phiên tòa.

3.2. Ông Trần Trung H; sinh năm: 1986; chỗ ở: Số E P, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội (là con của ông Trần Ngọc D và bà Nguyễn Thị M1); vắng mặt tại phiên tòa.

3.3. Bà Trần Ngọc N; sinh năm: 1993; chỗ ở: E P, phường H, quận H,Thành phố Hà Nội (là con của ông Trần Ngọc D và bà Nguyễn Thị M1); vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Ngọc L, ông Trần Trung H và bà Trần Ngọc N là ông Trần Ngọc D; sinh năm: 1954; có mặt tại phiên tòa.

4. Người kháng cáo, kháng nghị: Ông Trần Ngọc D là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị P là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông Trần Ngọc D trình bày:

Trước năm 2007, ông Trần Ngọc D có quen biết bà Nguyễn Thị P (Chủ tịch HĐQT – CTCP Tập đoàn T6) và ông Nguyễn Văn T1. Do tin tưởng nên từ khoảng năm 2007 đến năm 2011 ông T1, bà P đã cam kết dùng tài sản cá nhân và căn nhà tại số A M, phường T, quận G, TP Hồ Chí Minh của Công ty T6 vay tiền của vợ chồng ông D. Ông T1, bà P vay và trả nhiều lần đúng hẹn.

Ngày 15/7/2011, khoản vay gốc là tiền Việt Nam đồng được quy đổi sang tiền Đô la Mỹ với giá trị tương đương 1.125.027.91 USD, ông T1, bà P vi phạm thỏa thuận thì ông D yêu cầu ông bà ký Giấy cam kết trả nợ với nội dung:

- Số tiền vay: Tiền vay gốc là 1.125.027.91 USD; tiền lãi phát sinh còn nợ đến 15/7/2011 hai bên đang đối chiếu.

- C cam kết thanh toán số tiền vay còn nợ sớm nhất ngày 31/10/2011 và chậm nhất trước ngày 31/12/2011.

- Trong trường hợp không thanh toán được trước ngày 31/12/2011 C1 sẽ trả trước một phần bằng hình thức chuyển giao quyền sở hữu ngôi nhà của bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn T1 tại số A M, phường T, quận G, TP Hồ Chí Minh. Giá trị chuyển giao ngôi nhà sẽ được hai bên thỏa thuận cụ thể tại thời điểm chuyển giao và sẽ được trừ vào số tiền ông D đã cho C vay.

Vào các ngày 01/4/2012; 26/7/2012, 16/10/2012, ông T1, bà P vi phạm cam kết trả nợ và đã cam kết thay đổi thời gian trả nợ và thay đổi tài sản bảo đảm.

Ngày 08/01/2013, ông T1, bà P thống nhất viết và ký Giấy biên nhận có nội dung:

- Số tiền vay là 31.200.000.000 đồng.

- Thống nhất bàn giao chìa khóa căn nhà làm tài sản bảo đảm khoản vay tại số E phố V, phường Ô, Đ, Hà Nội. Nhưng trên thực tế, ông bà không bàn giao chìa khóa.

Ngày 01/5/2014, hai bên kí hợp đồng vay tiền với nội dung:

- Số tiền mà ông T1, bà P còn nợ tính đến 30/4/2014 như sau:

+ Số tiền vay gốc là 1.125.028 USD.

+ Số tiền lãi tính đến hết 31/12/2012 là 345.276 USD.

+ Số tiền lãi từ 01/01/2013 đến hết 31/4/2014 (tính trên nợ gốc là): 181.880 USD.

+ Tổng số tiền cả gốc và lãi tính đến 30/4/2014 là 1.652.184 USD quy đổi tỉ giá 21.100 đồng =1 USD tương đương 34.861.080.000 đồng.

Ngày 16/12/2017, ông T1, bà P tiếp tục vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên đã viết Giấy cam kết: Từ tháng 1/2018 mỗi tháng sẽ trả 50.000.000 đồng tạm thời, đến tháng 3/2018 khi sản xuất ổn định sẽ có kế hoạch trả tiền cho anh chị.

Ngày 31/7/2019, bà P đã viết và kí bản cam kết: Tôi có vay của ông Trần Ngọc D theo hợp đồng vay tiền ngày 01/5/2014 số tiền 34.861.080.000 đồng. Hẹn đến 06/8/2019 sẽ thu xếp trả tiền cho ông D.

Ngày 06/8/2019, bà P viết và kí bản cam kết: xác nhận có nợ ông D, bà M1 số tiền 34.861.080.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 01/5/2014 cam kết từ ngày 06/8/2019 mỗi tháng trả 100.000.000 đồng và cam kết bán được nhà xưởng của nhà máy ở T, B trả 22.000.000.000 đồng.

Ngày 15/10/2020, bà P tiếp tục xin cam kết lại thời gian trả nợ và thay đổi tài sản bảo đảm: Cam kết sẽ trả số nợ khoảng hơn 1.000.000.000 USD chưa bao gồm lãi sẽ được trả trong 45 ngày; nếu không trả đúng hẹn thì ông D có quyền nhận lại hai căn nhà tại 135 Bà T2 và E phố V

Ngày 14/4/2021, bà P viết và kí giấy cam kết: Cam kết trả số tiền theo bản vay tiền của ông D lần cuối năm 2020, nay cam kết sẽ trả nợ vào ngày 30/5/2021. Ông Trần Ngọc D yêu cầu ông T1, bà P trả trước số tiền 4.697.862.000 đồng vào ngày 20/4/2021. Bản cam kết có người làm chứng là ông Vũ Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị Phương M1.

Ngày 03/6/2021, bà P viết bản cam kết: Cá nhân bà P xin cam kết sẽ thanh toán trả số tiền nợ 14.000.000.000 đồng, thời gian từ 07/2021.

Ngày 27/01/2022, bị đơn vi phạm cam kết và xin trả số tiền 200.000.000 đồng.

Tính đến 21/9/2022, ông T1, bà P đã vay số tiền 23.738.090.800 đồng tương đương 1.125.028 USD; ông T1 và bà P đã trả số tiền 200.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi chưa trả là 72.177.359.300 đồng. Ngày 01/11/2022, ông Trần Ngọc D yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị P trả số tiền 72.177.359.300 đồng bao gồm"

*Gốc là 23.738.090.800 đồng,

* Số tiền lãi bao gồm:

+ Tiền lãi trong hạn từ ngày 31/12/2012 đến ngày 30/04/2014 (lãi thoả thuận 1%) là: 11.122.991.600 đồng.

+ Tiền lãi quá hạn từ ngày 30/04/2014 đến ngày 01/01/2018 (lãi thoả thuận 1% x150%) là: 15.667.139.928 đồng.

+ Tiền lãi quá hạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 01/11/2022 (lãi thoả thuận 1% x150%) là: 20.652.138.996 đồng.

+ Tiền lãi quá hạn phát sinh trên lãi chưa trả từ ngày 01/01/2018 đến ngày 01/11/2022 (lãi thoả thuận 1% x lãi phát sinh theo hợp đồng x50%) là: 1.196.997.976 đồng.

2. Trong trường hợp ông T1, bà P không có khả năng trả nợ thì đề nghị Tòa án tuyên buộc phát mại tài sản bảo đảm là 02 căn nhà tại A bà T, phường L, quận H, Hà Nội và 55 phố V, phường Ô, quận Đ, Hà Nội.

Ngày 04/5/2023, ông Trần Ngọc D có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện: tính đến 01/5/2023 ông T1, bà P phải trả số tiền 110.067.989.434 đồng (gồm 23.584.714.352 đồng quy đổi tương đương 1.117.759 USD; số tiền lãi 86.483.275.083 đồng).

Ngày 21/9/2023, ông Trần Ngọc D có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện: sửa đổi mục 2 đơn khởi kiện ngày 01/11/2022: "Trong trường hợp ông T1, bà P không có khả năng trả nợ thì đề nghị Tòa án nhân dân quận Đ1 công nhận cho tôi quyền quản lý, sửa dụng, khai thác đối với 02 bất động sản tại 135 bà T, phường L, quận H, Hà Nội và 55 phố V, phường Ô, quận Đ, Hà Nội theo thỏa thuận tại Bản cam kết 16/10/2012 và Giấy cam kết 15/10/2020".

Ngày 30/10/2023, ông D có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện tại đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 21/9/2023. Ngày 05/04/2024, ông D có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với 02 tài sản (căn nhà) tại 135 Bà T2, H, Hà Nội và số E V, Đ, Hà Nội.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn T1 do ông Phạm Quốc M là đại diện uỷ quyền trình bày tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án trình bày:

Ngày 24/2/2023 bà P trình bày: Bà vay tiền nhiều lần với số tiền 1.381.860 USD, bà nhận tiền mặt nhưng ông D yêu cầu quy đổi ra USD. Bà đã trả 1.103.416 USD tính đến 28/1/2022. Số tiền còn nợ là 278.413 USD. Phương án trả sẽ phụ thuộc vào việc chuyển nhượng đất ở KCN B, T, Hà Nội.

Ngày 14/4/2023, bà P có ý kiến: Bị đơn xác nhận số tiền vay của ông D từ 2007 đến 2009 là 23.738.090.800 đồng tương đương 1.381.860 USD. Tổng số tiền vay là 22.400.000.000 đồng tương đương 1.381.860 USD. Bà P đã trả 21.420.174.351 đồng tương đương 1.104.693 USD. Số tiền còn nợ là 979.825.649 đồng tương đương 277.166 USD.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 26/10/2023: bà P xác nhận số tiền vay ông D là 680.000 USD từ 28/11/2007 đến 17/4/2008.

Đối với những khoản vay sau 17/4/2008 bà P không biết và không nhận khoản tiền nào từ ông D và ông D cũng khẳng định tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 05/8/2023 "Sau ngày 27/9/2009, ông bà Thuần P2 chỉ trả lãi vay và không được vợ chồng tôi tiếp tục cho vay". Những hợp đồng sau ngày 17/4/2008 có chữ ký của bà P2 là do bị lợi dụng, bị gây sức ép về tinh thần nên buộc bà phải

kí chứ không nhận thêm khoản tiền nào. Ông D phải đưa tài liệu, chứng cứ về việc bà nhận tiền.

Khi lập hợp đồng vay tiền ông D có đề nghị vay bằng USD, tính lãi bằng USD có quy đổi sang VNĐ. Bà P2 nhận tiền từ ông D là USD chứ không phải bằng VNĐ. Từ 26/6/2008 đến 27/8/2020 bà P2 thanh toán cho ông D 21.420.174.351 đồng, do siết chặt về ngoại hối nên không mua được Đô la M2 nên bà P2 trả ông D bằng VNĐ và quy đổi sang Đô la Mỹ. Do việc cho vay bằng ngoại hối vi phạm điều cấm của pháp luật nên hợp đồng vay của hai bên là vô hiệu. Do đó, việc tính lãi là không tính. Số tiền trước đây bà P2, ông T1 trả cho ông D được tính vào gốc.

Việc thế chấp hai căn nhà tại 135 Bà T2 và E V là không đúng sự thật. Thực tế hai căn nhà này đã được thế chấp tại Ngân hàng nhưng ông D biết mà vẫn đồng ý và yêu cầu bà P2 bàn giao chìa khóa.

Trong biên bản làm việc tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của bà P2, ông T1 trình bày: Chúng tôi khẳng định số tiền bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn T1 có vay ông Trần Ngọc D và bà M1 là 680.000 USD (đô la Mỹ). Vay và nhận bằng tiền USD (đô la Mỹ). Ngoài ra, không phát sinh khoản vay nào khác. Đối với các giấy tờ, các mã của khoản vay này, bị đơn không nắm giữ, nguyên đơn nắm giữ. Đề nghị nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng từ trên cho Tòa án về khoản vay 680.000 USD (đô la Mỹ) và số tiền phát sinh khác.

Chúng tôi không chấp nhận Hợp đồng vay tiền ngày 01/05/2014 giữa hai bên. Lý do là ông Dư ép bà P phải ký vào Hợp đồng vay tiền nêu trên. Việc này có sự chứng kiến của Công an phường Ô, Đ, Hà Nội. Tuy nhiên, chúng tôi không có tài liệu chứng cứ gì về việc này. Đề nghị Tòa án tiến hành xác minh tại Cơ quan công an để làm rõ vụ việc này. Và chúng tôi yêu cầu phải có phiếu chi đối với Hợp đồng vay tiền này. Chúng tôi khẳng định việc vay nợ giữa hai bên là sử dụng tiền USD (đô la Mỹ). Đề nghị Nguyên đơn cung cấp giấy tờ vay nợ năm 2007 đến năm 2009 về việc ông D cho vay bằng USD (đô la Mỹ) và yêu cầu trả bằng tiền VNĐ.

Do năm 2010 bà P bị vỡ nợ, nên mất khả năng trả nợ, nên khi nguyên đơn đến yêu cầu bị đơn viết thì bà P viết. Còn thực sự là không có sự thật trong các giấy cam kết này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 302/2024/DS-ST ngày 28/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Đ1, Thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc D đối với bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn T1.

2. Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán cho ông Trần Ngọc D và những người thừa kế của bà Nguyễn Thị M1 số tiền là 32.511.080.000 đồng (Ba mươi hai tỷ năm trăm mười một triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Không chấp nhận các yêu cầu khác của đương sự.

Kể từ ngày ông Trần Ngọc D hoặc những người thừa kế hợp pháp của bà M1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị P

không trả số tiền hoặc trả không hết số tiền trên thì hàng tháng ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị P phải chịu thêm phần tiền lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm ngày 10/10/2024, nguyên đơn ông Trần Ngọc D kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận việc tính lãi suất đối với toàn bộ tiền nợ gốc là 34.861.080.000 đồng theo thỏa thuận 1% tháng (hoặc lãi chậm trả 0,83% tháng theo luật định cho ông D) tính từ ngày 01/5/20214 cho đến khi trả xong.

Ngày 02/10/20224, bị đơn bà Nguyễn Thị P kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 302/2024/DSST ngày 28/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Đ1, thành phố Hà Nội; bà P đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đương sự không rút đơn khởi kiện, đơn kháng cáo, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không xuất trình chứng cứ mới.

Nguyên đơn ông Trần Ngọc D trình bày ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn Luật sư Vi Văn A trình bày bản luận cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Trần Ngọc D; Luật sư A đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm, tính lãi suất cho vay là 1%/tháng trên số nợ gốc và yêu cầu tính lãi từ ngày 01/5/2014 cho đến khi trả xong nợ hoặc số tiền lãi chậm trả trên số nợ gốc 34.861.080.000 đồng, thời gian từ ngày 01/5/2024 đến ngày bị đơn thanh toán xong khoản nợ gốc với lãi suất là 10%/1 năm.

Ông Trần Ngọc D thống nhất với ý kiến trình bày của Luật sư A.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị P vắng mặt không có lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ kiện, đại diện Viện kiểm nhân dân Thành phố H đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308; Khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 302/2024/DS-ST ngày 28/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Đ1, thành phố Hà Nội và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra, xem xét tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tranh chấp giữa hai bên là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là có căn cứ. Trong các bản cam kết và giấy vay nợ có lúc ghi là cá nhân vay có lúc ghi là Công ty vay nhưng tại phần ký nhận đều là cá nhân ký tên không có đóng dấu. Các bên cũng thừa nhận đây là vay nợ giữa vợ chồng ông Trần Ngọc D, bà Nguyễn Thị M1 với vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị P. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ vay tài sản giữa ông Trần Ngọc D cùng vợ là bà Nguyễn Thị M1 với vợ chồng bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn T1 được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là có căn cứ.

1.2. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại thời điểm khởi kiện và thụ lý vụ án bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T1 có Hộ khẩu thường trú và cư trú tại: Số E phố V, phường Ô, quận Đ, Thành phố Hà Nội. Vì vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đ1, Thành phố Hà Nội.

1.3. Về thời hiệu khởi kiện:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, một số đương sự vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những đương sự này.

Bị đơn bà Nguyễn Thị P là người có đơn kháng cáo. Tại phiên tòa ngày hôm nay, bà P vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị P.

[2]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Ngọc D và bị đơn bà Nguyễn Thị P nộp trong hạn luật định về hình thức là hợp lệ.

[3]. Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Ngọc D:

3.1. Quá trình thực hiện việc vay tiền giữa ông Trần Ngọc D với ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị P.

* Đối với Hợp đồng vay tiền ngày 01/5/2014 do nguyên đơn cung cấp: Bị đơn bà P và ông T1 thừa nhận có ký hợp đồng vay tiền trên nhưng do lúc đó gia đình bà đang gặp khó khăn, thua lỗ, yếu thế, lại thêm đội côn đồ do ông D bà M1 dẫn đến ép bà phải ký vào. Tuy nhiên, bà P không đưa ra được tài liệu chứng cứ thể hiện việc bà P, ông T1 ký vào Hợp đồng vay tiền ngày 01/5/2014 là bị ép buộc, từ đó đến nay cũng không có chứng cứ cho thấy bà phản đối Hợp đồng vay tiền trên. Bên cạnh đó, bà còn tiếp tục viết Bản cam kết, Giấy biên nhận thể hiện sẽ trả tiền ông D, bà M1. Cụ thể tại Bản cam kết ngày 31/7/2019 và những bản cam kết sau đó, bà P có khẳng định có vay của ông D, bà M1 theo hợp đồng vay tiền năm 2014 với số tiền 34.861.080.000 đồng. Theo nguyên đơn trình bày các bên ngồi lại với nhau và đối chiếu giấy tờ sổ sách chứng từ giữa hai bên, mỗi bên kế toán đưa ra 1 con số khác nhau. Sau đó, hai bên tổng kết lại

con số trung gian ở giữa và thống nhất ký Hợp đồng vay tiền năm 2014.

Hợp đồng vay tiền ngày 01/5/2014 có chữ ký của người làm chứng là ông Trần Sỹ T3 và ông Vũ Ngọc Đ. Ngày 27/12/2023, ông Đ có cung cấp lời khai cho Tòa án cấp sơ thẩm với nội dung ông có làm chứng và chứng kiến các thỏa thuận, ký kết các văn bản là: Bản cam kết trả nợ lập ngày 16/12/2012 và Hợp đồng vay tiền ngày 01/5/2014 giữa ông Trần Ngọc D, bà Nguyễn Thị M1 và bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T1. Ông Đ cho biết hai bên trình bày và xác nhận việc vay mượn tiền của hai bên là tự nguyện, đối tượng vay là VNĐ nhưng quy đổi sang tiền đô la Mỹ để tránh trường hợp đồng Việt Nam mất giá thiệt hại cho bên cho vay. Số tiền hai bên xác nhận trong Hợp đồng vay là các khoản tiền hai bên vay mượn từ trước khi ký Hợp đồng vay tiền ngày 16/10/2012. Như vậy được hiểu, Hợp đồng vay tiền ngày 01/5/2014 là Hợp đồng chốt nợ giữa ông D, bà M1 và ông T1, bà P, bao gồm nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 30/4/2014 là 34.861.080.000 đồng.

Nội dung Hợp đồng không vi phạm điều cấm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực thi hành đối với các bên.

* Quá trình bị đơn trả nợ nguyên đơn sau khi ký Hợp đồng vay tiền ngày 01/5/2014:

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn trình bày đã trả nguyên đơn số tiền cụ thể như sau:

- 25/5/2016 trả cho nguyên đơn 20.000.000 đồng.
- 01/2/2018 trả cho nguyên đơn 50.000.000 đồng.
- 01/3/2018 trả cho nguyên đơn 50.000.000 đồng.
- 29/3/2018 trả cho nguyên đơn 50.000.000 đồng.
- 27/4/2018 trả cho nguyên đơn 50.000.000 đồng.
- 30/01/2019 trả cho nguyên đơn 200.000.000 đồng.
- 30/01/2019 trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng.
- 09/8/2019 trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng.
- 18/9 trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng.
- 28/10 trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng.
- 29/11 trả cho nguyên đơn 60.000.000 đồng.
- 25/12/2019 trả cho ông Đ1 50.000.000 đồng.
- 07/01/2020 trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng
- 24/04/2020 trả cho ông H1 để chuyển cho N1 số tiền 2 tỷ đồng.
- 27/8/2020 trả cho ông Đ2 1 tỷ đồng.
- 28/01/2022 trả cho bà T4 là em ông D là 200.000.000 đồng.
- 19/01/2023 trả cho bà T4 là em ông D là 30.000.000 đồng.

(Phần bôi đen có chứng từ tương ứng đương sự giao nộp trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, các khoản còn lại bị đơn không giao nộp được tài liệu, chứng cứ, phần gạch chân là các khoản ông D khai đã nhận được)

Căn cứ vào chứng từ do bị đơn giao nộp:

+ Ngày 25/5/2016 Phiếu chi Công ty cổ phần L4 20.000.000 đồng cho anh D (Phủ Doãn) - có chữ ký của ông D.

+ Ngày 30/1/2018, Giấy nộp tiền mặt tại Ngân hàng B thể hiện nội dung: Chị P trả tiền cho A D1, người nộp là Nguyễn Thanh P3, người hưởng là Trần Ngọc D, số tiền 50.000.000 đồng.

+ Ngày 05/3/2018, Giấy nộp tiền mặt tại Ngân hàng B thể hiện nội dung: Chị Phương T5 trả, người nộp là Lê Thị Q, người hưởng là Trần Ngọc D, số tiền 50.000.000 đồng.

+ Ngày 29/3/2018, Giấy nộp tiền mặt tại Ngân hàng B thể hiện nội dung: Chị Phương T5 trả nợ, người nộp là Lê Thị Q, người hưởng là Trần Ngọc D, số tiền 50.000.000 đồng.

+ Ngày 27/4/2018, Giấy nộp tiền tại Ngân hàng A1 thể hiện nội dung: Chị Phương T5 trả, người nộp là Lê Thị Q, người hưởng là Trần Ngọc D, số tiền 50.000.000 đồng.

+ ***Ngày 30/1/2019,*** *Phiếu chi Công ty cổ phần L4 200.000.000 đồng, nội dung: Anh D (P) thanh toán tiền cho C2, có chữ ký ông Trần Ngọc D.*

+ Ngày 30/1/2019, Biên nhận viết tay, nội dung: nhận của chị P 100.000.000 đồng, có chữ ký người nhận là Trần Ngọc D.

+ Ngày 10/9/2019, Giấy nộp tiền tại Ngân hàng B, nội dung: Chị Phương T5 ct, người nộp là Lê Thị Q, người hưởng là Trần Ngọc D, số tiền 100.000.000 đồng.

+ Năm 2019, Giấy chuyển tiền mặt tại Ngân hàng H2, nội dung: Chị Phương T5 trả nợ, người nộp là Lê Thị Q, người hưởng là Trần Ngọc D, số tiền 150.000.000 đồng.

+ Ngày 07/1/2020, Giấy chuyển tiền mặt tại Ngân hàng H2, nội dung: Chị P trả tiền vay, người nộp là Lê Thị Q, người hưởng là Trần Ngọc D, số tiền 100.005.000 đồng.

+ Ngày 25/12/2019, Phiếu chi Công ty cổ phần L4 chi cho ông Nguyễn Thanh Đ1, nội dung: anh Đ1 thanh toán tiền chuyển cho anh D, số tiền 50.011.000 đồng.

+ Ngày 24/4/2020, Phiếu chi Công ty cổ phần L4 chi cho ông Nguyễn Quang D2, nội dung: Quang D2 cầm tiền về đưa chị P trả tiền, số tiền: 2.000.000.000 đồng.

+ Ngày 01/6/2020 Phiếu chi Công ty cổ phần L4 cho bà Nguyễn Thị P, nội dung: chị P thanh toán chi nghĩa lửa việc nhà anh D cho anh S bạnh tạng, số tiền 1.000.000.000 đồng.

+ Ngày 02/7/2020, Phiếu chi Công ty cổ phần L4 chi cho ông Nguyễn Thanh Đ1, nội dung: anh Đ1 thanh toán tiền đưa Nghĩa L1 trả Dư Phủ D3, số tiền 1.000.000.000 đồng.

+ **Ngày 27/8/2020,** Uỷ nhiệm chi tại Ngân hàng B, nội dung Nguyễn Ngọc Đ2 chuyển tiền, người chuyển: Nguyễn Ngọc Đ2, người nhận: Trần Ngọc D, số tiền 1.000.000.000 đồng.

+ Ngày 10/11/2020, Phiếu chi Công ty cổ phần L4 chi cho ông Nguyễn Thanh Đ1, nội dung: Anh Đ1 thanh toán chuyển cho chị N2 Hợi để trả Nghĩa lửa khoản nhà ông Dư P4 doãn, số tiền 200.000.000 đồng.

+ Ngày 27/1/2022, Giấy biên nhận viết tay có nội dung: ngày hôm nay 27/1/2022 bà Nguyễn Thị P đã trả cho ông D số tiền 200.000.000 VNĐ, còn nợ ông D 13.800.000.000 đồng.

Phần in nghiêng thể hiện các giao dịch trực tiếp chuyển tiền đến ông D, còn các giao dịch còn lại chuyển tiền cho người khác có nội dung nhằm trả nợ ông D nhưng không có căn cứ để xác định ông D đã nhận được số tiền đó hay chưa.

Phần gạch chân bôi đen thể hiện các khoản ông Dư thừa N3 đã nhận được.

Tổng hợp các tài liệu chứng cứ Tòa án cấp sơ thẩm, xác định bà P đã trả ông D số tiền là:

+ Ngày 25/5/2016, Phiếu chi Công ty cổ phần L4 20.000.000 đồng cho anh D (Phủ Doãn) - có chữ ký của ông D.

+ Ngày 30/1/2018, Giấy nộp tiền mặt tại Ngân hàng B thể hiện nội dung: Chị P trả tiền cho A D1, người nộp là Nguyễn Thanh P3, người hưởng là Trần Ngọc D, số tiền 50.000.000 đồng.

+ Ngày 05/3/2018, Giấy nộp tiền mặt tại Ngân hàng B thể hiện nội dung: Chị Phương T5 trả, người nộp là Lê Thị Q, người hưởng là Trần Ngọc D, số tiền 50.000.000 đồng.

+ Ngày 29/3/2018, Giấy nộp tiền mặt tại Ngân hàng B thể hiện nội dung: Chị Phương T5 trả nợ, người nộp là Lê Thị Q, người hưởng là Trần Ngọc D, số tiền 50.000.000 đồng.

+ Ngày 27/4/2018, Giấy nộp tiền tại Ngân hàng A1 thể hiện nội dung: chị Phương T5 trả, người nộp là Lê Thị Q, người hưởng là Trần Ngọc D, số tiền 50.000.000 đồng.

+ Ngày 30/1/2019, Phiếu chi Công ty cổ phần L4 200.000.000 đồng, nội dung: Anh D (P) thanh toán tiền cho C2, có chữ ký ông Trần Ngọc D.

+ Ngày 30/1/2019, Biên nhận viết tay, nội dung: nhận của chị P 100.000.000 đồng, có chữ ký người nhận là Trần Ngọc D.

+ Ngày 10/9/2019, Giấy nộp tiền tại Ngân hàng B, nội dung: Chị Phương T5 ct, người nộp là Lê Thị Q, người hưởng là Trần Ngọc D, số tiền 100.000.000 đồng.

+ Năm 2019, Giấy chuyển tiền mặt tại Ngân hàng H2, nội dung: Chị Phương T5 trả nợ, người nộp là Lê Thị Q, người hưởng là Trần Ngọc D, số tiền 150.000.000 đồng.

+ Ngày 07/1/2020, Giấy chuyển tiền mặt tại Ngân hàng H2, nội dung: Chị P trả tiền vay, người nộp là Lê Thị Q, người hưởng là Trần Ngọc D, số tiền 100.005.000 đồng.

+ Ngày 27/8/2020, Uỷ nhiệm chi tại Ngân hàng B, nội dung Nguyễn Ngọc Đ2 chuyển tiền, người chuyển: Nguyễn Ngọc Đ2, người nhận: Trần Ngọc D, số tiền 1.000.000.000 đồng.

+ Ngày 27/1/2022, Giấy biên nhận viết tay có nội dung: ngày hôm nay 27/1/2022 bà Nguyễn Thị P đã trả cho ông D số tiền 200.000.000 VNĐ, còn nợ ông D 13.800.000.000 đồng.

+ Ngày 28/01/2022, trả cho bà T4 là em ông D là 200.000.000 đồng.

+ Ngày 19/01/2023, trả cho bà T4 là em ông D là 30.000.000 đồng.

Tổng cộng bà P đã trả cho ông D số tiền 2.300.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà P đã trả 2.350.000.000 đồng, hai bên không có ý kiến gì. Vì vậy, chấp nhận số tiền 2.350.000.000 đồng để đối trừ nghĩa vụ của bà P, ông T5 theo Hợp đồng vay tiền năm 2014. Do Hợp đồng không quy định về lãi suất vay kể từ 01/5/2014 nên đối trừ vào tiền nợ gốc. Ông T5, bà P còn nợ ông D số tiền gốc là 32.511.080.000 đồng. Do Hợp đồng vay tiền năm 2014 có hiệu lực nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà P ông T5 có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 32.511.080.000 đồng cho ông D là có căn cứ.

Bà P trình bày thực tế vợ chồng bà nhận từ ông D từ năm 2007 đến 14/4/2008 là 680.000 USD nhưng bà P không xuất trình được hợp đồng hoặc tài liệu chứng cứ xác định sự việc trên, nên không có căn cứ chấp nhận.

Các chứng từ bà P cung cấp có phiếu chi bằng USD, có giấy biên nhận bằng tiền EURO, có phiếu chi được quy đổi từ USD sang VNĐ do Nhà nước siết chặt ngoại hối nên bà không mua được USD để bàn giao. Bà cho rằng nếu không có thỏa thuận vay bằng USD, tính lãi bằng USD, trả bằng USD thì vợ chồng bà không tự ý đi mua USD để trả vì điều đó là bất lợi cho phía bà. Tuy nhiên, căn cứ vào Hợp đồng vay tiền ngày 01/5/2014 giữa hai bên và các chứng từ sau thời điểm ký kết hợp đồng vay tiền đều giao dịch bằng VNĐ. Ngoài ra, không có tài liệu, chứng cứ nào khác thể hiện việc giao nhận tiền bằng USD nên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ xác định Hợp đồng được giao dịch bằng USD để dẫn đến vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.

3.2. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Ngọc D:

Ông Trần Ngọc D trình bày theo Hợp đồng vay tiền ngày 01/5/2014 chốt lãi suất cho vay là 1%/tháng và yêu cầu tính lãi từ ngày 01/5/2014 cho đến khi trả xong nợ. Ông D kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông T5 và bà P phải trả số tiền lãi này. Hội đồng xét xử xét thấy theo nội dung của Hợp đồng vay tiền ngày 01/5/2014 thể hiện: *Ông Trần Ngọc D và bà Nguyễn Thị M1 quyết định một lần nữa tính lại lãi suất cho vay kể từ ngày 31/12/2012 đến 30/4/2014 là 1%/tháng*. Ngoài ra nội dung hợp đồng không nhắc về thỏa thuận lãi nào khác nên được hiểu từ ngày 01/5/2014 không tính lãi đối với số tiền nợ gốc là 34.861.080.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo này của ông D.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông D về việc tính số lãi chậm trả 10%/1 năm theo luật định cho ông D tính từ ngày 01/5/20214 cho đến khi trả xong nợ. Hội đồng xét xử xét thấy: Khi ông D cho vay bằng tiền VNĐ nhưng đã quy đổi ra đồng USD là đã đảm bảo cho giá trị của khoản tiền vay nên không có căn cứ để xem xét yêu cầu kháng cáo này của ông D.

Các lần giao kết việc trả nợ năm 2017, 2019, 2020, 2021 kèm với cam kết trả tiền cho vợ chồng ông Trần Ngọc D, bà Nguyễn Thị M1 thì vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị P còn cam kết chuyển quyền sở hữu cho ông Trần Ngọc D, bà Nguyễn Thị Mai một S1 tài sản nếu như không thực hiện được nghĩa vụ. Những cam kết này không được thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến tài sản đảm bảo khoản vay. Ngày 30/10/2023, ông D rút đơn yêu cầu xem xét đối với những tài sản được ghi tại các bản cam kết của ông T1, bà P nên cần phải đình chỉ đối với yêu cầu này của nguyên đơn ông Trần Ngọc D. Hội đồng xét xử xét thấy, cần phải sửa bản án sơ thẩm ở nội dung này.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy đương sự kháng cáo không đưa ra được các tài liệu, căn cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo. Hội đồng xét xử xem xét sửa án sơ thẩm như nội dung đã phân tích ở trên.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa có phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Do nguyên đơn và bị đơn đều là người trên 60 tuổi, có đơn xin miễn án phí nên căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí sơ thẩm cho nguyên đơn và bị đơn.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa án sơ thẩm nên ông Trần Ngọc D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị P được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Các Điều 463; 466; 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 302/2024/DS-ST ngày 28/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Đ1, thành phố Hà Nội và quyết định cụ thể như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc D đối với bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn T1.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán cho ông Trần Ngọc D và những người thừa kế của bà Nguyễn Thị M1 số tiền là 32.511.080.000 đồng (Ba mươi hai tỷ năm trăm mười một triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Không chấp nhận các yêu cầu khác của đương sự.

Kể từ ngày ông Trần Ngọc D hoặc những người thừa kế hợp pháp của bà M1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị P không trả số tiền hoặc trả không hết số tiền trên thì hàng tháng ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị P phải chịu thêm phần tiền lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.3. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Ngọc D trong trường hợp ông T1, bà phương không có khả năng trả nợ đề nghị Tòa án nhân dân quận Đ1 công nhận cho ông D quyền quản lý, sử dụng, khai thác đối với 0-2 bất động sản tại số A phố B, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội và số E phố V, phường Ô, quận Đ, Thành phố Hà Nội, theo thỏa thuận tại Bản cam kết ngày 16/10/2012 và Giấy cam kết ngày 15/10/2020.

1.4. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị P.

2. **Về án phí**:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn ông Trần Ngọc D và bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị P.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Ngọc D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị P được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND quận Đ1;
- Chi cục THADS quận Đ1;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đinh Như Lâm